

Số: 19/NQ-TTHĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Phương án điều hành ngân sách cuối năm 2025 tỉnh Thái Nguyên**

**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, NHIỆM KỲ 2021 - 2026**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xin ý kiến về phương án điều hành ngân sách cuối năm 2025 tỉnh Thái Nguyên; Văn bản thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; kết quả biểu quyết của các Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông nhất phương án điều hành ngân sách cuối năm 2025 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn kinh phí: 1.097.844 triệu đồng.

2. Phương án sử dụng:

- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương, số tiền: 414.831 triệu đồng.

- Hoàn trả Quỹ dự trữ tài chính: 156.000 triệu đồng.

- Hoàn trả nguồn cải cách tiền lương từ kinh phí tiết kiệm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ hoạt động thường xuyên do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp: 112.886 triệu đồng.

- Hỗ trợ các địa phương để thực hiện các công trình, nhiệm vụ của địa phương: 393.775 triệu đồng.

- Bổ sung kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh: 20.352 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu; chỉ đạo việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026. / 

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương  
đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên,  
Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

**TM. THƯỜNG TRỰC HĐND  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Bình**

**Phụ lục I**  
**KINH PHÍ PHÂN BỐ CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**  
(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-TTHĐND ngày 12/02/2026 của  
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số tiền       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|           | <b>TỔNG SỐ:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>20.352</b> |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí cho một số đơn vị để chi trả cho công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật theo mức chi tại Nghị quyết số 46/2025/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND tỉnh; kinh phí chi cho xây dựng các loại văn bản, báo cáo của Tỉnh ủy Thái Nguyên, Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quy định số 423-QĐ/TU ngày 11/9/2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên</b> | <b>13.631</b> |
| 1         | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.029         |
| 2         | Sở Dân tộc và Tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 80            |
| 3         | Sở Công Thương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 497           |
| 4         | Văn phòng UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.037         |
| 5         | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.392         |
| 7         | Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 500           |
| 8         | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3.880         |
| 9         | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 145           |
| 10        | Sở Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.716         |
| 10        | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 182           |
| 11        | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 768           |
| 12        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 265           |
| 13        | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 140           |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí hỗ trợ lực lượng tham gia ứng phó, khắc phục cơn bão số 11</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>6.721</b>  |
| 1         | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.721         |

**Phụ lục II**  
**PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ-TTHĐND ngày 12/02/2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | ĐỊA PHƯƠNG                                      | Số thu tiền sử dụng đất năm 2025 | Tăng (+)/ giảm (-) so với dự toán | Kinh phí bổ sung cho các xã, phường | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|-------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <b>TỔNG CỘNG:</b>                               |                                  |                                   | <b>393.775</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>I</b>  | <b>Các dự án trọng điểm</b>                     |                                  |                                   | <b>219.775</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1         | Phường Phổ Yên                                  | 329.018                          | (33.747)                          | 48.000                              | Khu tái định cư tập trung Hồng Tiến, phường Phổ Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2         | Phường Trung Thành                              | 155.795                          | 144.815                           | 28.000                              | Khu tái định cư Phú Đông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3         | Phường Gia Sàng                                 | 119.331                          | 89.331                            | 20.000                              | Khu tái định cư Trại Bàu (Tổ 04 - Gia Sàng) (phục vụ xây dựng tuyến đê hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4         | Phường Quan Triều                               | 11.956                           | 6.956                             | 20.000                              | Khu tái định cư Đồng Xe - Sơn Cẩm (phục vụ xây dựng tuyến đê hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5         | Phường Linh Sơn                                 | 419.058                          | 153.058                           | 20.000                              | Khu Tái định cư số 02 Cao Ngạn 7 ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 6         | Phường Phan Đình Phùng                          | 1.449.844                        | (202.368)                         | 78.775                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nha Trang và đường Nguyễn Du.</li> <li>- Giải phóng mặt bằng Đường Bến Tượng.</li> <li>- Chính trang đô thị nút giao Cách Mạng tháng Tám và đường Nha Trang.</li> <li>- Khu tái định cư tổ 39, tổ 40 phường Phan Đình Phùng.</li> <li>- Cải tạo, chính trang tuyến đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ đường tròn trung tâm đến cầu vượt Hoàng Văn Thụ - Quang Trung).</li> </ul> |
| 7         | Xã Nghiên Loan                                  | -                                | -                                 | 5.000                               | Dự án sửa chữa, mở rộng chợ Bò xã Nghiên Loan, huyện Pác Nặm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>II</b> | <b>Hỗ trợ các xã, phường thực hiện nhiệm vụ</b> |                                  |                                   | <b>174.000</b>                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1         | Xã Phú Bình                                     | 709.854                          | 317.197                           | 20.000                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyến đường kết nối vành đai 5 với quốc lộ 37.</li> <li>- Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐT.269C (Đoạn Km2+100 đến Km7+900)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|    |                    |         |          |        |                                                                                                           |
|----|--------------------|---------|----------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2  | Xã Diêm Thụy       | 177.210 | 78.895   | 10.000 | Khu dân cư và tái định cư Nga My huyện Phú Bình                                                           |
| 3  | Phường Phúc Thuận  | 41.071  | 32.836   | 5.000  | Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và nhà đa năng Trường THCS Minh Đức                                           |
| 4  | Phường Tích Lương  | 363.444 | 143.444  | 15.000 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thanh Niên Xung Phong và xây dựng hạ tầng khu dân cư hai bên đường          |
| 5  | Phường Gia Sàng    | 119.331 | 89.331   | 10.000 | Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo trường tiểu học Gia Sàng                                                   |
| 6  | Phường Trung Thành | 155.795 | 144.815  | 15.000 | Xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và công trình phụ trợ Trường mầm non Thuận Thành.                   |
| 7  | Xã Thành Công      | 110.608 | 105.118  | 10.000 | Xây dựng nhà lớp học 4 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Thành Công                    |
| 8  | Xã Đồng Hỷ         | 73.839  | 33.489   | 10.000 | Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp tuyến đường xóm La Thông xã Đồng Hỷ (đoạn từ Km11 Quốc lộ 1B đi xóm La Thông) |
| 9  | Xã Tân Cương       | 64.275  | 32.275   | 4.000  | Đường giao thông vào làng nghề Quất cảnh xã Tân Cương                                                     |
| 10 | Phường Sông Công   | 243.646 | 40.525   | 6.000  | Đường đô thị dọc Sông Công                                                                                |
| 11 | Xã Võ Nhai         | 6.194   | 4.844    | 3.000  | Xây dựng nhà Hiệu bộ trường THCS Đình Cả (Khắc phục hậu quả của bão, lũ)                                  |
| 12 | Xã Tràng Xá        | 3.152   | 2.402    | 7.000  | Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Làng Đền - Đông Bo (Khắc phục hậu quả của bão, lũ)                          |
| 13 | Xã Tân Khánh       | 15.400  | 5.031    | 10.000 | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH 42 (Đào Xá - Tân Khánh)                                                  |
| 14 | Xã Nam Hòa         | 6.323   | 4.853    | 10.000 | Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ xã Nam Hòa đi xã Văn Hán (khắc phục hậu quả của bão, lũ)                  |
| 15 | Xã La Hiên         | 4.545   | 3.245    | 5.000  | Xây dựng kè chống sạt lở Suối Đát, xã La Hiên (Khắc phục hậu quả của bão, lũ)                             |
| 16 | Xã Ngân Sơn        | 485     | 305      | 6.000  | Sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn xã (Khắc phục hậu quả của bão, lũ)                          |
| 17 | Xã Quang Sơn       | 408     | 198      | 3.000  | Cải tạo, nâng cấp đường đồng lương đi lân quan (tuyến đường độc đạo phục vụ cho 5 xóm khu vực khó khăn).  |
| 18 | Xã Chợ Mới         | 1.232   | (32.968) | 25.000 | - Đường nội thị Thị trấn Đồng tâm<br>- Đường vào khu xử lý chất thải rắn liên vùng huyện Chợ Mới          |